

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO
(Ban hành theo Quyết định số 107/QĐ-CĐND ngày 21/5/2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nguyễn Du)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Văn bản này quy định nhiệm vụ và chế độ làm việc của nhà giáo giảng dạy trong trường Cao đẳng Nguyễn Du bao gồm: Quy định về thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy; học tập, bồi dưỡng, chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học; thực tập tại doanh nghiệp.

2. Văn bản này áp dụng đối với nhà giáo, viên chức quản lý tham gia giảng dạy các bậc đào tạo trong nhà trường.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nhà giáo.

2. Làm căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo.

3. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để hiệu trưởng đánh giá, xếp loại cán bộ, nhà giáo hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

Điều 3. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: Chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô đun, môn học.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó;

- Một giờ dạy lý thuyết là **45 phút** được tính bằng **1 giờ chuẩn**;

- Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là **60 phút** được tính bằng **1 giờ chuẩn**;

- Một giờ dạy thực hành là **60 phút** được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn mỗi nhà giáo viên phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

4. Quy mô lớp học: Lớp học lý thuyết không quá **35 học sinh**, sinh viên. Lớp học thực hành, tích hợp không quá **18 học sinh**, sinh viên đối với nghề bình thường. Hiệu trưởng quyết định số học sinh, sinh viên cụ thể của lớp học, đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng nghề được tính như sau:

Căn cứ thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ Trung cấp, trình độ cao đẳng;

TT	Hệ số lớp	Số lượng HS	Hệ số
1	Lớp lý thuyết	51 trở lên	1.3
		36 đến 50	1.2
		20 đến 35	1
		15 đến 19	0.9
		Dưới 15	0.8
2	Lớp Thực hành, tích hợp nghề không nằm trong danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	19 trở lên	1.2
		15 đến 18	1
		10 đến 14	0.9
		Dưới 10	0.8
3	Lớp Thực hành, tích hợp nghề nằm trong danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11 trở lên	1.2
		8 đến 10	1
		5 đến 7	0.9
		Dưới 5	0.8

5. Quy đổi hệ số giờ dạy trung cấp, sơ cấp và các hoạt động khác ra giờ chuẩn tương ứng với tiêu chuẩn giờ dạy hệ cao đẳng:

- Một giờ dạy hệ trung cấp được tính **0,9 giờ** chuẩn.

- Một giờ dạy hệ sơ cấp được tính **0,8 giờ** chuẩn.

- Giáo viên dạy vào buổi tối 1 giờ được tính 1.2 giờ (áp dụng cho dạy ngoài trường)

- Giáo viên dạy lớp 10: 1 tiết = 0,9 giờ

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO

Điều 4: Nhiệm vụ

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:
 - a) Chuẩn bị giảng dạy: soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;
 - b) Giảng dạy mô – đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;
 - c) Đánh giá kết quả học tập của học viên, học sinh, sinh viên gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.
2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc mô-đun, môn học; chấm thi tuyển sinh; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học viên, học sinh, sinh viên.
3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.
4. Hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho, học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp.
5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.
6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.
7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học viên, học sinh, sinh viên.
8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.
9. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.
10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học viên, học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.
11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.
12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp..
13. Giờ đứng lớp thực tế của giáo viên phải đạt 50% trở lên

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hàng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là **44 tuần/năm** theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:
 - a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên: **32 tuần** đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học: 08 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: **04 tuần** đối với nhà giáo

d) Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học theo quy định thì Hiệu trưởng quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học viên, học sinh, sinh viên được quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp nhà giáo tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 04 tuần thì được giảm giờ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo là 06 tuần; của viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp có tham gia giảng dạy được quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư 28/2022/BLĐTB&XH là 04 tuần, bao gồm cả nghỉ phép hằng năm. Trong thời gian nghỉ hè nhà giáo được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có). Ngoài thời gian nghỉ hè nhà giáo được nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động.

Đối với nhà giáo HDLD 1 năm làm việc đủ 12 tháng được nghỉ 12 ngày, sau 5 năm cứ 5 năm được cộng thêm 1 ngày.

Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể Hiệu trưởng bố trí cho nhà giáo nghỉ vào thời gian thích hợp.

Điều 6. Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo trong một năm học: **510 giờ** chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ Trung cấp và **450** trình độ cao đẳng;

2. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là **450 giờ chuẩn** đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng; 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo hợp đồng từ 12 tháng trở lên 510 giờ chuẩn.

4. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn văn hóa phổ thông trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

5. Định mức giờ giảng cho công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy nhằm nắm được nội dung, chương trình đào tạo và quá trình học tập của học sinh, sinh viên để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo được quy định như sau:

a) Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng: 8% định mức giờ giảng/năm;

b) Phó hiệu trưởng: 10% định mức giờ giảng /năm;

c) Trưởng phòng và giám đốc trung tâm: 14% định mức giờ giảng /năm;

- d) Phó trưởng phòng và phó giám đốc trung tâm: 18% định mức giờ giảng /năm;
- đ) Viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ: 20% định mức giờ giảng /năm.
6. Viên chức các phòng chuyên đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy thì căn cứ vào khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Hiệu trưởng, có thể phân công giảng dạy nếu có nhu cầu.
7. Nhà giáo làm công tác quản lý:
- a) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành (gồm phòng thu thanh, nhà bếp..): được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;
- b) Nhà giáo kiêm trưởng bộ môn và tương đương: Được giảm từ 20% định mức giờ giảng;
- c) Nhà giáo là Phó trưởng khoa và tương đương: Được giảm 25% định mức giờ giảng.
- d) Nhà giáo làm giáo viên CN định mức giờ giảng được giảm 15%.
- e. Nhà giáo giữ chức vụ trưởng khoa hưởng 30% định mức giờ giảng.
- f. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác quản lý ký túc xá được hưởng phụ cấp 200.000 đồng/tháng
8. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:
- a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy cấp cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc Bí thư Chi bộ cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hội đồng quản trị được giảm 30% định mức giờ giảng; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên được giảm từ 20% định mức giờ giảng.
- b) Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được hưởng chế độ giảm định mức giờ dạy theo quy định (Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cơ sở không chuyên trách được giảm 44 giờ dạy trong một năm học;
 - Ủy viên Ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn không chuyên trách được giảm 22 giờ dạy trong một năm học.
- c) Bí thư Đoàn trường được giảm 30% định mức giờ giảng, Phó Bí thư 20% định mức giờ giảng trong một năm.
- d) Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ được tính tổng định mức giảm giờ giảng nhưng không vượt quá 50% định mức giờ giảng quy định theo TT28
8. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 4 Điều 6
9. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:
- a) Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá thời gian quy định được giảm 14 giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;
- b) Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm **30% định mức** giờ giảng;
- c) Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm **15% định mức giờ giảng**;
- d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 7. Chế độ dạy thêm giờ

1. Trong năm học, nhà giáo, công chức, viên chức quản lý và viên chức các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại **khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 6** của Quy định này thì được tính là dạy thêm giờ.
2. Đối với nhà giáo: Số giờ dạy thêm không vượt quá 200 giờ chuẩn/, nếu vượt quá quy định phải có thỏa thuận với nhà giáo.
3. Đối với công chức, viên chức quản lý, viên chức các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ tham gia giảng dạy: số giờ dạy thêm không vượt quá **1/2** định mức giờ giảng quy định tại **khoản 1 Điều 6** Quy định này.
4. Cách tính trả lương dạy thêm giờ theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Điều 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy:

- a) Giảng dạy song song nhiều lớp cùng chương trình, trình độ, từ lớp thứ 3 trở đi: **01 giờ lý thuyết** được tính bằng **0,75 giờ chuẩn**;
- b) Trường hợp các môn học chung; các môn lý thuyết cơ sở cần thiết phải ghép lớp: Đối với lớp học có trên 35 học sinh, sinh viên thì 01 giờ được tính bằng **1,2 giờ chuẩn**; đối với lớp học có trên 50 học viên, học sinh, sinh viên được tính bằng **1,3 giờ chuẩn**; từ 60 học viên, học sinh, sinh viên thì 01 giờ được tính bằng **1,5 giờ chuẩn**;
- c) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn; Hiệu trưởng căn cứ điều kiện cụ thể để quy định số giờ chuẩn quy đổi cho phù hợp;
- d) Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp: **01 giờ** được tính bằng **1,5 giờ chuẩn**;
- e) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên được tính là thời gian giảng dạy **01 giờ** được tính **1,2 giờ chuẩn**.
 - Giảng dạy các lớp năng khiếu tạo nguồn vào thứ 7, chủ nhật, các lớp năng khiếu hè, ngắn hạn thì mỗi tiết dạy được tính 1 giờ chuẩn hoặc chi trả bằng tiền. Các lớp này tính theo mức thu thỏa thuận và chi phí thực tế của từng lớp để chi trả cụ thể cho từng công việc
 - Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị dạy nghề (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn, tùy vào công năng hiệu quả, tính cấp thiết, các khoa đề xuất hiệu trưởng sẽ quy định cho từng sản phẩm cụ thể phù hợp.

- Giảng viên: cứ 1 chỉ tiêu tuyển sinh vượt (đã được quy đổi) tính 5 giờ chuẩn đối với học sinh không thưởng tiền (không áp dụng đối với CB-GV phòng chuyên trách theo vị trí việc làm)

Giảng viên: cứ tuyển sinh 35 chỉ tiêu ngắn hạn được quy đổi tính bằng 2 chỉ tiêu tuyển sinh; cứ tuyển sinh 18 chỉ tiêu ngắn hạn được quy đổi tính bằng 1 chỉ tiêu tuyển sinh;

2. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, chấm kiểm tra kết thúc mô-đun, môn học:

a) Soạn đề kiểm tra **hết môn/modun, học kì:**

- Soạn đề tự luận, đề thực hành (kèm theo đáp án): tính 0,5 giờ chuẩn/ đề

- Soạn đề vấn đáp (kèm đáp án): tính 0,2 giờ chuẩn

- Soạn đề trắc nghiệm trên 25 câu (kèm đáp án): tính 01 giờ chuẩn

b) Coi thi

- 01 giờ coi thi tính 0,3 giờ chuẩn (chỉ áp dụng với các môn lý thuyết)

b) Chấm kiểm tra:

- Tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành nghề: 0,2 giờ chuẩn/ hs

- Thực hành đàn, thanh nhạc: tính 0.3 giờ chuẩn/ hs

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề thi

Soạn đề thi tự luận kèm đáp án 02 giờ chuẩn; 01 đề trắc nghiệm (từ 35 câu trở lên) tính 2,5 giờ chuẩn; 01 đề thi vấn đáp kèm đáp án 0,5 giờ chuẩn; 01 đề thực hành kèm đáp án 1,5 giờ chuẩn

b) Coi thi:

01 giờ coi thi được tính bằng 01 giờ chuẩn (áp dụng thi lý thuyết)

c) Chấm thi:

Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,2 giờ chuẩn/bài; thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên; thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên.; thi thực hành đàn, thanh nhạc: tính 0.5 giờ chuẩn/ hs

4. Hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có) được tính là 0,5 giờ chuẩn/chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

5. Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày (8 giờ làm việc) được tính bằng 3 giờ chuẩn(tính ngày công cụ thể theo kế hoạch đã được phê duyệt và thực tế thực hiện).

6. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: **01 giờ luyện tập** được tính là **1 giờ chuẩn**. (có quyết định và kế hoạch cụ thể)

7) Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy dùng trong nhà trường: 1 trang tác giả được tính bằng 1 giờ chuẩn đối với loại biên soạn mới, 1 trang tác giả được tính bằng 0,5 giờ chuẩn đối với loại biên soạn lại hoặc ký hợp đồng, thanh toán theo chế độ quy định hiện hành. (lưu ý: có kế hoạch phê duyệt của Hiệu trưởng)

Điều 9. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học:

1. Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

2. Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá môn học.

3. Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.

5. Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của khoa, bộ môn; hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

6. Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

7. Tư vấn về chuyên giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn của giáo viên.

8. Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

9. Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.

10. Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

12. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, quy đổi sang giờ chuẩn để giảm trừ vào số giờ giảng và xếp loại thi đua.

13. Định mức phân bổ ngân sách cho các hoạt động nghiệm thu đề tài NCKH .

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức
I	Chi hoạt động KHCN		
1	Chi công tác xây dựng giáo trình, sách chuyên khảo chi theo thông tư 76/2018/TT – BTC hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.	Công trình	Căn cứ quy định và xét duyệt của HĐKH
2	Chi viết đề tài khoa học cấp tỉnh được nghiệm thu	Công trình	Theo định mức đề tài và quy định nguồn đối ứng từ

			đơn vị
3	Hỗ trợ chi viết đề tài NCKH cấp trường được nghiệm thu	Đề tài	Cấp Theo phê duyệt của HĐKH nhà trường, mức tối thiểu là 2.000.000đ/đề tài
4	Hỗ trợ chi xây dựng Tập bài giảng cấp trường đã được nghiệm thu	Bài giảng	1.500.000 đ
5	Hỗ trợ chi viết sáng kiến, thiết kế đồ dùng dạy học cấp trường được nghiệm thu	Sáng kiến	500.000 đ
II	Chi hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đề tài KH (<i>Căn cứ vào Thông tư 55/2015/TTLT – BTC – BKHCN Thông tư liên tịch hướng dẫn xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.</i>)		Tùy thuộc vào ngân sách của đơn vị
	Cụ thể		
1	Chi họp Hội đồng KH-ĐT về: Họp xét chọn đề tài; duyệt đề cương, họp xét các quy trình KĐCL, xét duyệt chương trình ĐT...	Buổi	250.000đ/người
III	Chi hoạt động thực hiện nghiệm thu (chương trình, đề tài KH, bài giảng...) gọi chung là đề tài		
1	Chi Hội đồng đánh giá nghiệm thu đề tài	Đề tài	
2	Chủ tịch hội đồng		Tối thiểu 250.000đ
3	Các thành viên khác (theo quyết định)		Tối thiểu 200.000đ/1 người
4	Đơn vị chủ trì tổ chức cuộc họp + Thư ký hành chính (Phục vụ tc ,tổng hợp biên bản). (02 người)	Buổi	Tối thiểu 200.000đ/1 người

Lưu ý: Đối với phản biện không thuộc nhà trường thì sẽ được nhận mức thù lao theo quy định chung của Nhà nước.(tối thiểu 500.000đ/1 đề tài)

Điều 10. Nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và nhiệm vụ khác

1. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao để đáp ứng yêu cầu, phù hợp với ngành, nghề đào tạo được phân công đảm nhiệm.

2. Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học, chuyên môn.

- Tham gia học tập nghị quyết, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật nhà nước...mỗi buổi được tính **4 giờ** .

- Tham gia học tập các lớp bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, chuyên môn...tham gia một buổi được tính **3 giờ** .

- Tham gia họp Khoa; Tổ chuyên môn; Họp cơ quan...mỗi cuộc họp được tính **2 giờ**.

- Tham gia dự giờ góp ý kiến và đánh giá **1 tiết dạy** thao giảng cấp Tỉnh, Trường, Khoa, Tổ bộ môn được tính **1 giờ (có quyết định phân công dự giờ)**.

- Tham gia các hoạt động công tác Đảng; Công đoàn; Công tác quản lý ở bộ môn, Khoa; Phòng;

3. Đi học nâng cao trình độ

- Đi ôn thi Tiến sỹ được hiệu trưởng quyết định cử đi nghỉ 2 tháng làm việc tại trường, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác.

- Đi ôn thi Thạc sỹ được hiệu trưởng quyết định cử đi được nghỉ 1.5 tháng làm việc tại trường, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác.

- Đi học tiến sỹ tập trung miễn 100% giờ, được hưởng nguyên lương.(trừ phụ cấp đứng lớp).

- Đi học tiến sỹ không tập trung thực hiện 50 % tổng quỹ thời gian quy chuẩn, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác.

- Đi học thạc sỹ tập trung miễn 100% giờ, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác.(trừ phụ cấp đứng lớp).

- Đi học thạc sỹ hoặc đào tạo khác do nhà trường cử đi tập trung ở nước ngoài miễn 100% giờ, được hưởng 40 % mức lương hiện tại (trừ phụ cấp đứng lớp).

- Đi học thạc sỹ không tập trung thực hiện 70 % tổng quỹ thời gian quy chuẩn, được hưởng 100 % mức lương hiện tại và các chế độ khác;

- **Đi học Chính trị trung cấp tập trung miễn 100% giờ trong các tháng đi học, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác.** (trừ phụ cấp đứng lớp).

- Đi học Chính trị trung cấp không tập trung thực hiện 50% tổng quỹ thời gian quy chuẩn, được hưởng 100 % mức lương hiện tại và các chế độ khác

- Đi học Chính trị cao cấp tập trung miễn 100% giờ, được hưởng nguyên lương và các chế độ khác. (trừ phụ cấp đứng lớp).

- Đi học Chính trị cao cấp không tập trung thực hiện 50 % tổng quỹ thời gian quy chuẩn, được hưởng 100 % mức lương hiện tại và các chế độ khác;

Đối với đối tượng học cao cấp, trung cấp chính trị không tập trung và chuyên môn 2 do nhà trường cử đi hỗ trợ hỗ trợ 50% học phí.

Điều 11: Thực tập tại doanh nghiệp: 04 tuần đối với nhà giáo

Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian thực tập học tập, bồi dưỡng nâng cao theo quy định, thì hiệu trưởng quy đổi thời gian còn lại chuyển sang công tác giảng dạy, hoặc làm nhiệm vụ khác.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Cuối năm học giáo viên làm báo cáo kết quả công tác năm học (theo mẫu) ; Trưởng Phòng chức năng, Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm theo dõi (bằng sổ sách, văn bản) việc thực hiện công tác giảng dạy, công tác NCKH, nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao và nhiệm vụ khác của giáo viên để xác nhận số lượng định mức trong từng năm học và báo kết quả từng cá nhân cho Phòng Đào tạo tổng hợp trình hiệu trưởng.

Quy định này được áp dụng cho năm học 2023-2024 và thay thế Quy định chế độ giảng viên năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, tùy theo các quy định của Nhà nước và điều kiện thực tế nhà trường, nếu có vấn đề gì chưa phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, các khoa, phòng báo cáo bằng văn bản để Hiệu trưởng xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban GH;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Thúy Hằng